

VOCABULARY UNITS 1-4

ORD	ENGLISH	VIETNAMESE
1		quả táo
2		quả đào
3		quả dưa hấu
4		quả chanh
5		quả nho
6		quả chuối
7		quả dứa
8		quả lê
9		bò bít tết
10		ngũ cốc
11		sữa chua
12		cà phê
13		trà, chè
14		nước
15		sữa
16		mì Ý
17		canh hầm
18		bánh kẹp
19		pho mai
20		thịt gà

ORD	ENGLISH	VIETNAMESE
21		lịch
22		áp phích, tranh
23		thước kẻ
24		máy vi tính
25		máy tính (toán)
26		bàn chải
27		sách bài tập
28		ví nam
29		máy chơi điện tử
30		chiếc khăn giấy
31		đồng hồ đeo tay
32		đồng hồ treo tường
33		cái chìa khoá
34		cửa sổ
35		cửa ra vào
36		cái kẹp giấy
37		cái lược
38		cái tẩy
39		cái gọt bút chì
40		cái ô